

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.**

- Mã chứng khoán: **TMP.**
- Địa chỉ: Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.
- Điện thoại liên hệ: 028.36223376 Fax: 0271.3778268.
- Email: nabtk@tmhpp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) công bố Báo cáo tài chính riêng quý 01 năm 2025 (*nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính riêng đính kèm*).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 28/04/2025 tại đường dẫn <https://tmhpp.com.vn/c3/pages-f/Bao-cao-tai-chinh-5-454.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT;
- Lưu: VT, TCKT.

**ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**



**TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Non**

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Báo cáo tài chính Riêng

Quý 1 năm 2025

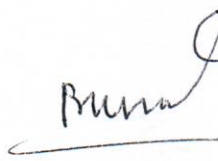
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		873.940.603.573	906.919.241.397
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	47.648.666.336	92.016.950.843
111	1. Tiền		3.648.666.336	2.016.950.843
112	2. Các khoản tương đương tiền		44.000.000.000	90.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	417.000.000.000	447.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		417.000.000.000	447.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		405.547.349.133	366.020.518.282
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	378.486.350.206	327.920.817.902
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	14.640.000.000	14.640.000.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	12.420.998.927	23.459.700.380
140	IV. Hàng tồn kho		1.134.199.936	391.394.210
141	1. Hàng tồn kho	8	1.134.199.936	391.394.210
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.610.388.168	1.490.378.062
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	1.613.501.061	1.433.040.986
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	996.887.107	57.337.076
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		946.289.146.879	963.538.390.513
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		37.535.107.000	37.535.107.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	6	36.640.000.000	36.640.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	895.107.000	895.107.000
220	II. Tài sản cố định		449.126.971.455	466.376.215.089
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	439.400.701.932	456.311.347.980
222	- Nguyên giá		2.665.935.253.399	2.665.935.253.399
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.226.534.551.467)	(2.209.623.905.419)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.726.269.523	10.064.867.109
228	- Nguyên giá		16.057.219.266	16.057.219.266
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(6.330.949.743)	(5.992.352.157)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.633.667.898	1.633.667.898
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.633.667.898	1.633.667.898
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	453.154.430.000	453.154.430.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		186.134.430.000	186.134.430.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		101.160.000.000	101.160.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		150.860.000.000	150.860.000.000
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		15.000.000.000	15.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.838.970.526	4.838.970.526
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	3.690.787.781	3.690.787.781
263	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.148.182.745	1.148.182.745
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.820.229.750.452	1.870.457.631.910

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		362.826.160.665	463.318.731.547
310	I. Nợ ngắn hạn		88.668.115.887	188.903.180.101
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	12.153.570.671	31.144.657.360
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	22.084.669.918	68.139.135.292
314	3. Phải trả người lao động		3.154.065.134	17.443.163.772
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		447.822.663	928.764.885
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	14	12.226.159.274	12.543.787.960
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	38.140.467.435	50.853.956.580
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		461.360.792	7.849.714.252
330	II. Nợ dài hạn		274.158.044.778	274.415.551.446
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	254.269.782.903	254.269.782.903
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		19.888.261.875	20.145.768.543
400	D. NGUỒN VỐN		1.457.403.589.787	1.407.138.900.363
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	1.457.403.589.787	1.407.138.900.363
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		283.678.619.320	283.678.619.320
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		104.852.990.562	104.852.990.562
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân		368.871.979.905	318.607.290.481
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		318.607.290.481	92.080.777.607
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		50.264.689.424	226.526.512.874
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.820.229.750.452	1.870.457.631.910

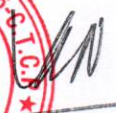


Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng

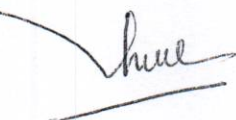



Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

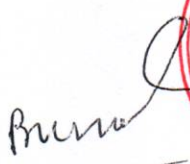
Bình Phước, ngày 28 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 Năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
			VND	VND
1	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	117.060.166.373	95.793.055.928
2	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		117.060.166.373	95.793.055.928
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	41.865.498.451	40.041.187.199
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		75.194.667.922	55.751.868.729
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.125.324.500	19.303.914.148
22	7. Chi phí tài chính		5.009.476.970	6.400.283.919
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.009.476.970	6.400.283.919
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	9.862.140.028	9.763.249.887
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		61.448.375.424	58.892.249.071
31	11. Thu nhập khác		-	-
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	-
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		61.448.375.424	58.892.249.071
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành		11.183.686.000	5.551.000.000
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>50.264.689.424</u>	<u>53.341.249.071</u>



Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 28 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 1 năm 2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	1. Lợi nhuận trước thuế		61.448.375.424	58.892.249.071
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
2	Khấu hao tài sản cố định		17.249.318.446	16.209.893.392
5	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(1.125.324.500)	(19.303.914.148)
6	Chi phí lãi vay		5.009.476.970	6.400.283.919
8	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		82.581.846.340	62.198.512.234
9	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		(54.901.887.882)	244.435.788.080
10	Giảm hàng tồn kho		(742.805.726)	(189.556.481)
11	Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(35.685.156.270)	(32.732.515.153)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(180.534.887)	116.888.360
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.025.764.169)	(6.434.418.767)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(55.117.325.842)	(53.543.362.150)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(7.645.860.128)	(5.451.657.800)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(76.717.488.564)	208.399.678.323
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		30.000.000.000	73.000.000.000
27	4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.560.831.500	21.830.319.748
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		45.560.831.500	94.830.319.748
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(12.713.489.145)	(12.713.489.145)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(498.138.298)	(254.276.638.259)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.211.627.443)	(266.990.127.404)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(44.368.284.507)	36.239.870.667
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	92.016.950.843	58.661.687.097
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	47.648.666.336	94.901.557.764

Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập

Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 28 tháng 04 năm 2025



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 1 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty"), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – "EVN"), là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và các lần sửa đổi, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800311306 (sửa đổi lần thứ 9) ngày 19/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là TMP.

b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng;
- ▶ Quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo và lắp đặt các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc nhà máy điện;
- ▶ Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện; xây lắp đường dây và trạm biến áp.

c. Cấu trúc Công ty

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 ("Chế độ kế toán EVN")

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
▶ Phương tiện vận tải	10 – 20 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ Quyền sử dụng đất	29 – 34 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích từ 1 đến 3 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước lãi vay phải trả, chi phí mua bán điện, bảo vệ công trình và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện (EPTC) và Công ty vận hành hệ thống điện và thị trường điện Quốc Gia (NSMO)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành.
- Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và chi phí vay vốn.
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế với dự án Nhà máy Điện mặt trời như sau:

<u>Văn bản</u>	<u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u>	<u>Thời hạn hiệu lực</u>
Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có doanh thu.	Từ năm 2020
Điều 12, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	Miễn thuế TNDN bốn năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	Từ năm 2020

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- ▶ Thuế suất 10% đối với hoạt động của Nhà máy Điện mặt trời Thác Mơ;
- ▶ Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty là sản xuất điện và đầu tư xây dựng các dự án điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	3.648.666.336	2.016.950.843
Các khoản tương đương tiền (*)	44.000.000.000	90.000.000.000
	47.648.666.336	92.016.950.843

(*) Tại ngày 31/03/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 44 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 4,3%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	417.000.000.000	447.000.000.000
	417.000.000.000	447.000.000.000

(*) Tại ngày 31/03/2025 đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 417 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	137.200.000.000	-	137.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrôsa	48.934.430.000	-	48.934.430.000	-
	186.134.430.000	-	186.134.430.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác hồ Thủy điện Thác Mơ	1.160.000.000	-	1.160.000.000	-
	101.160.000.000	-	101.160.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000	-	149.580.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	1.280.000.000	-	1.280.000.000	-
	150.860.000.000	-	150.860.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
	VND	VND
Bên liên quan	377.182.889.514	325.572.382.411
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	373.475.999.932	319.091.273.265
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	791.199.395	791.199.395
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.880.982.736	5.666.941.466
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	34.707.451	22.968.285
Bên khác	1.303.460.692	2.348.435.491
	<u>378.486.350.206</u>	<u>327.920.817.902</u>

6. Phải thu về cho vay

	01/01/2025	Trong kỳ		31/03/2025
		Giá trị	Giảm	
		VND	VND	VND
Ngắn hạn				
<i>Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi</i>				
Bên liên quan				
Công ty Cổ Phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	14.640.000.000	-	-	14.640.000.000
	14.640.000.000	-	-	14.640.000.000
Dài hạn				
Bên liên quan				
Công ty Cổ Phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	36.640.000.000	-	-	36.640.000.000
	36.640.000.000	-	-	36.640.000.000
	51.280.000.000	-	-	51.280.000.000
Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:				
Bên liên quan	Hợp đồng cho vay	Mục đích vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay
				Hình thức đảm bảo
				31/03/2025
				01/01/2025
				VND
				VND
Bên liên quan				
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	01-2020/TMP- MHTN	Bổ sung vốn lưu động	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng sau trả lãi bình quân của 4 ngân hàng cộng (+) với chi phí biên 0,5%/năm	8 năm
			Tài sản: Nhà máy Thủy điện Đại Nga	51.280.000.000
				51.280.000.000
				51.280.000.000
				51.280.000.000

7. Phải thu khác

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Lãi dự thu và cho vay	5.661.838.849	5.942.999.000
Phải thu về cổ tức	-	13.500.000.000
Phải thu khác	6.759.160.078	4.016.701.380
	12.420.998.927	23.459.700.380
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	1.143.464.835	13.817.593.516
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	13.500.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	489.117.986	52.064.416
Công ty CP Thủy điện Sông Ba Hạ	-	40.945.950
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	-	122.837.850
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	654.346.849	
Công ty Thủy điện Quảng Trị	-	101.745.300
Bên khác	11.277.534.092	9.642.106.864
	12.420.998.927	23.459.700.380
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	895.107.000	895.107.000
	895.107.000	895.107.000

8. Hàng tồn kho

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Nguyên liệu vật liệu	1.055.141.860	391.239.010
Công cụ, dụng cụ	18.295.929	155.200
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	60.762.147	-
	1.134.199.936	391.394.210

9. Chi phí trả trước

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Khác	1.613.501.061	1.433.040.986
	1.613.501.061	1.433.040.986
b) Dài hạn		
Khác	3.690.787.781	3.690.787.781
	3.690.787.781	3.690.787.781

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	13.151.533.335	2.905.685.931	16.057.219.266
Tăng khác	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	13.151.533.335	2.905.685.931	16.057.219.266
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	5.059.641.330	932.710.827	5.992.352.157
Khấu hao trong kỳ	107.312.751	151.618.167	258.930.918
Hao mòn	-	79.666.668	79.666.668
Tại ngày 31/03/2025	5.166.954.081	1.163.995.662	6.330.949.743
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	8.091.892.005	1.972.975.104	10.064.867.109
Tại ngày 31/03/2025	7.984.579.254	1.741.690.269	9.726.269.523

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 152.280.000 VND.

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	1.343.515.540.120	1.102.741.120.055	185.099.698.906	34.578.894.318	2.665.935.253.399
Mua mới	-	-	-	-	-
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	1.343.515.540.120	1.102.741.120.055	185.099.698.906	34.578.894.318	2.665.935.253.399
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	1.267.884.330.880	788.355.839.911	137.626.438.269	15.757.296.359	2.209.623.905.419
Khấu hao	1.778.351.271	12.385.067.337	1.694.069.745	1.053.157.695	16.910.646.048
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2025	1.269.662.682.151	800.740.907.248	139.320.508.014	16.810.454.054	2.226.534.551.467
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	75.631.209.240	314.385.280.144	47.473.260.637	18.821.597.959	456.311.347.980
Tại ngày 31/03/2025	73.852.857.969	302.000.212.807	45.779.190.892	17.768.440.264	439.400.701.932

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng : 1.955.624.790.127 VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 360.796.265.846 VND

12. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2025		Phát sinh		31/03/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	50.853.956.580	50.853.956.580	-	12.713.489.145	38.140.467.435	38.140.467.435
Ngân hàng TNHH MTV (*) Shinhan Việt Nam	50.853.956.580	50.853.956.580	-	12.713.489.145	38.140.467.435	38.140.467.435
	50.853.956.580	50.853.956.580	-	12.713.489.145	38.140.467.435	38.140.467.435
b) Dài hạn						
Ngân hàng TNHH MTV (*) Shinhan Việt Nam	254.269.782.903	254.269.782.903	-	-	254.269.782.903	254.269.782.903
	254.269.782.903	254.269.782.903	-	12.713.489.145	254.269.782.903	254.269.782.903
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	50.853.956.580	50.853.956.580	-	-	38.140.467.435	38.140.467.435
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	254.269.782.903	254.269.782.903			254.269.782.903	254.269.782.903

(*) Khoản vay với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/122020/HDTD/TMP ngày 14/10/2020. Thời hạn trả gốc và lãi lần cuối đến ngày 21/10/2030. Hạn mức vay 495 tỷ đồng với mục đích để tài trợ cho dự án nhà máy điện mặt trời Thác Mơ. Tại ngày 31/03/2025, giá trị còn lại của tài sản thế chấp này là 360.796.265.846 VND (Thuyết minh 11).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	138.972.373	5.834.601.248
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	-	4.570.560.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	138.972.373	577.972.372
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	-	17.268.876
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	668.800.000
Bên khác	12.014.598.298	25.310.056.112
Công ty TNHH Đồng Tâm Đà Lạt	-	2.372.014.360
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất xây dựng Bình Phước	233.732.518	1.473.696.983
Công ty TNHH MTV TMDV Vận tải Trường Hải – Bình Phước	-	2.415.000.000
Khác	11.780.865.780	19.049.344.769
	12.153.570.671	31.144.657.360

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cổ tức phải trả	10.634.774.843	11.132.913.141
Khác	1.591.384.431	1.410.874.819
	12.226.159.274	12.543.787.960

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Quý 1 năm 2025

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025		Phát sinh		31/03/2025	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.055.737.424	7.751.161.653	8.099.842.336	-	2.404.418.107
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	7.170.981.696	7.170.981.696	4.221.477.828	-	4.221.477.828
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	54.925.739.688	55.117.325.842	11.183.686.000	-	10.992.099.846
Thuế thu nhập cá nhân	57.337.076	-	3.056.933.735	2.117.383.704	996.887.107	-
Thuế tài nguyên	-	3.986.676.484	11.878.577.993	12.358.575.646	-	4.466.674.137
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	9.000.000	9.000.000	-	-
	57.337.076	68.139.135.292	84.983.980.919	37.989.965.514	996.887.107	22.084.669.918

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	VND	Vốn khác của chủ sở hữu	VND	Quý đầu tư phát triển	VND	Lợi nhuận sau thuế	VND	Tổng cộng	VND
Tại ngày 01/01/2024	700.000.000.000		254.130.345.832		-		494.419.126.407		1.448.549.472.239	
Lợi nhuận kỳ trước	-		-		-		352.526.512.874		352.526.512.874	
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-		-		134.401.264.050		(134.401.264.050)		-	
Mua TSCĐ	-		29.548.273.488		(29.548.273.488)					
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		-		3.872.915.250		3.872.915.250	
Chia cổ tức	-		-		-		(397.810.000.000)		(397.810.000.000)	
Tại ngày 31/12/2024	700.000.000.000		283.678.619.320		104.852.990.562		318.607.290.481		1.407.138.900.363	
Tại ngày 01/01/2025	700.000.000.000		283.678.619.320		104.852.990.562		318.607.290.481		1.407.138.900.363	
Lợi nhuận kỳ này	-		-		-		50.264.689.424		50.264.689.424	
Tại ngày 31/03/2025	700.000.000.000		283.678.619.320		104.852.990.562		368.871.979.905		1.457.403.589.787	

(*)Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần	363.415.000.000	51,92	363.415.000.000	51,92
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	298.437.400.000	42,63	298.437.400.000	42,63
Các cổ đông khác	38.147.600.000	5,45	38.147.600.000	5,45
	700.000.000.000	100	700.000.000.000	100

b. Cổ phiếu

	31/03/2025	01/01/2025
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

c. Các quỹ của Công ty

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	104.852.990.562	104.852.990.562

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng thuê văn phòng số HD596/et/REE/22 ngày 15/04/2022 với Công ty TNHH Quản Lý và Khai thác Bất Động Sản R.E.E, thuê một phần tòa nhà Etown 1, để sử dụng làm nhà văn phòng. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 20/05/2022 đến 19/05/2027. Đơn vị thanh toán tiền thuê văn phòng theo quý.
- ▶ Công ty có các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Bình Phước sử dụng để làm nhà văn phòng, xây dựng công trình thủy điện, nhà máy Điện mặt trời. Theo đó, phần lớn hợp đồng Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Bán điện	115.125.385.818	93.920.275.758
Cung cấp dịch vụ	1.934.780.555	1.872.780.170
	117.060.166.373	95.793.055.928
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 24)	116.562.233.273	95.320.703.044

19. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Bán điện	40.530.453.046	38.722.117.979
Cung cấp dịch vụ	1.335.045.405	1.319.069.220
	41.865.498.451	40.041.187.199
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 24)	849.573.834	411.033.900

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.125.324.500	1.634.716.748
Cổ tức	-	17.669.197.400
	1.125.324.500	19.303.914.148
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 24)	654.346.849	18.544.353.126

21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.375.778.389	3.226.028.123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	881.821.608	801.444.607
Chi phí khác	6.604.540.031	5.735.777.157
	9.862.140.028	9.763.249.887

22. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024
	VND	VND
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng	16.580.053.474	16.956.514.725
Chi phí nhân công	6.219.789.604	6.519.187.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.169.576.966	16.209.893.392
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.477.245.491	1.424.428.030
Chi phí khác	10.280.972.944	8.694.413.046
	51.727.638.479	49.804.437.086

23. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

24. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan

Ông Huỳnh Văn Khánh
 Ông Nguyễn Văn Non
 Ông Nguyễn Quang Quyền
 Ông Lê Tuấn Hải
 Ông Phạm Minh Trí
 Ông Nguyễn Hùng Lượng
 Ông Đinh Văn Sơn
 Bà Lê Nguyễn Khánh Linh
 Bà Lai Lệ Hương
 Bà Đoàn Sử Ngọc Trân
 Bà Bùi Thị Kim Na
 Tập đoàn Điện lực Việt Nam
 Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần
 Công ty TNHH Năng lượng R.E.E
 Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên
 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrôsa
 Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình
 Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ
 Công ty Viễn Thông Điện lực và Công nghệ thông tin
 Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương
 Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2 ("PECC2")
 Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 ("PECC3")
 Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 4 ("PECC4")
 Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam
 Công ty Thí nghiệm Điện lực TP. Hồ Chí Minh
 Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh
 Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh
 Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai
 Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6
 Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam
 Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
 Công ty Điện lực Bình Phước -
 Tổng Công ty Điện lực Miền Nam
 Công ty Thủy điện Sông Bung

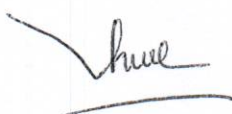
Mối quan hệ

[illegible]

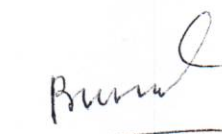
24. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024 VND
Bán điện và cung cấp dịch vụ	116.562.233.273	95.320.703.044
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	115.035.842.907	93.830.902.187
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	1.436.847.455	1.400.427.286
Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	89.542.911	89.373.571
Mua hàng	849.573.834	411.033.900
Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	849.573.834	411.033.900
Cổ tức được chia	-	17.669.197.400
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkroa	-	8.808.197.400
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	-	3.861.000.000
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	-	5.000.000.000
Lãi cho vay	654.346.849	875.155.726
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	654.346.849	875.155.726
Chia cổ tức	-	241.114.044.500
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	-	141.114.044.500
Công ty TNHH Năng Lượng R.E.E	-	100.000.000.000

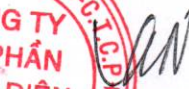


Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng





Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 28 tháng 04 năm 2025